

## LUẬN THẬP ĐỊA KINH QUYỂN 2

### Địa 1: ĐỊA HOAN HÝ, Phần 2

**Luận:** Bồ-tát này, trước thỉnh với tư cách là bậc thượng thủ trong chúng Đồng sinh. Kế đó, thỉnh vì đại chúng. Lại nữa, nhờ vào sự gia hộ của chư Phật Pháp vương để thỉnh. Vì sao? Là nhằm tăng thêm sự kính trọng pháp.

**Kinh:** “Bấy giờ, Phật Thích-ca Mâu-ni, từ tướng bạch hào giữa hai chân mày, phóng ra ánh sáng rạng rỡ của Bồ-tát lực, với vô số vô lượng ánh sáng dùng làm quyến thuộc. Phóng hào quang như vậy khiến chiếu tỏa khắp mười phương thế giới của chư Phật, không đâu là không phủ trùm. Chiếu xong, ánh sáng trở về trú nơi bản xứ. Mọi khổ não trong ba đường dữ đều ngừng nghỉ. Hết thấy cung điện của ma đều bị che khuất, không hiện bày. Hào quang ấy tỏa sáng đến chúng hội của chư Phật trong mười phương, hiện rõ diệu lực không thể nghĩ bàn nơi cảnh giới của Như Lai. Ánh sáng đó chiếu khắp mười phương thế giới, gia hộ cho trú xứ của hết thấy Như Lai, gia hộ cho người giảng nói pháp và các chúng Bồ-tát. Trên không trung, ánh sáng kia kết thành đài lưới mây rực rỡ đứng yên. Chư Phật mười phương kia lại cũng hiện bày như vậy. Từ tướng bạch hào nơi giữa hai chân mày phóng ra ánh sáng rạng rỡ của Bồ-tát lực, với vô số vô lượng ánh sáng khác làm quyến thuộc. Phóng hào quang như vậy khiến chiếu tỏa khắp mười phương thế giới của chư Phật, không đâu là không phủ trùm. Chiếu xong, ánh sáng trở về trú nơi bản xứ. Mọi khổ não trong ba đường dữ đều ngừng nghỉ. Hết thấy cung điện của ma đều bị che khuất, không hiện bày. Hào quang ấy tỏa sáng đến chúng hội của chư Phật trong mười phương, hiện rõ diệu lực không thể nghĩ bàn nơi cảnh giới của Như Lai. Ánh sáng đó chiếu khắp mười phương thế giới, gia hộ cho trú xứ của tất cả Như Lai, gia hộ

cho người giảng nói pháp và các chúng Bồ-tát. Hiện hiện cảnh giới của Như Lai với diệu lực không thể nghĩ bàn, chiếu tới chúng hội lớn của Phật Thích-ca Mâu-ni và thân của Bồ-tát Kim Cang Tạng. Trên không trung, ánh sáng kia cũng kết thành đài lưới mây rực rỡ, đứng yên.

Khi đó, Phật Thích-ca Mâu-ni, từ khoảng giữa hai chân mày, phóng ra hào quang sáng trắng, chiếu đến chúng hội lớn của chư Phật trong mười phương thế giới, tỏa sáng tới thân của các Bồ-tát và tòa sư tử. Đại chúng nơi ấy đều thấy rõ, chư Phật trong mười phương thế giới đều phóng hào quang từ khoảng giữa hai chân mày, chiếu sáng khắp ba ngàn đại thiên thế giới, tới chúng hội lớn của Phật Thích-ca Mâu-ni ở cõi Ta-bà, tới thân của Bồ-tát Kim Cang Tạng và tòa sư tử. Đại chúng ở đây thấy đều thấy rõ.

Bấy giờ, do thần lực của chư Phật, trong đài lưới mây rực rỡ kia, phát ra kệ tụng...”.

**Luận:** Tại sao Đức Như Lai hiện bày diệu lực thần thông bằng cách phóng hào quang để cùng thỉnh? Vì Như Lai này, trước đã gia hộ cho ý, chưa gia hộ cho thân, miệng, không giống với các Phật khác. Vì thế, cho nên nay muốn gia hộ đầy đủ cho thân-miệng.

Tại sao Như Lai không dùng miệng thường, thân thường để gia hộ? Là vì tôn trọng pháp, không xem thường thân mình.

Hào quang này có tám loại nghiệp, hai loại thân.

Tám nghiệp là:

1. Nghiệp giác: Là hào quang ấy chiếu sáng nơi thân các Bồ-tát rồi khiến họ tự biết sự gia hộ từ diệu lực của Như Lai. Như Kinh: Phóng ra ánh sáng rạng rỡ của Bồ-tát lực.

2. Nghiệp nhân: Là vô số hào quang đều có vô lượng ánh sáng làm quyến thuộc. Như Kinh: Vô số vô lượng ánh sáng dùng làm quyến thuộc.

3. Nghiệp thâm mở: Mở ra thì hào quang chiếu khắp A-tăng-kỳ vô lượng thế giới. Thâu lại thì trở về nhập vào ánh sáng bình thường. Như Kinh: Phóng ra hào quang này rồi, khiến tỏa chiếu khắp thế giới của chư Phật nơi mười phương, không đâu là không trùm phủ. Chiếu rồi trở về an trú nơi bản xứ.

4. Nghiệp ngừng dứt: Là trừ diệt hết thảy vô số khổ não trong ba đường ác. Như Kinh: Mọi khổ não trong ba đường ác đều được ngừng nghỉ.

5. Nghiệp hàng phục: Là khiến cho ánh sáng, uy thế của tất cả cung ma đều không hiện bày. Chúng thấy rồi vô cùng kinh hoàng khiếp

hãi, không còn quấy loạn thì các chúng sinh có thể giáo hóa. Như Kinh: Hết thủy cung ma đều bị che khuất, không còn hiện bày.

6. Nghiệp cung kính: Là hiện bày thần lực không thể nghĩ bàn của Phật. Như Kinh: Chiếu đến chúng hội của chư Phật trong mười phương thế giới, hiển hiện diệu lực không thể nghĩ bàn nơi cảnh giới của Như Lai.

7. Nghiệp thị hiện: Là gia hộ cho trú xứ của chư Phật trong mười phương thế giới. Gia hộ cho chúng hội Bồ-tát, khiến chúng này đều trông thấy. Như Kinh: Ánh sáng này chiếu trùm khắp các thế giới trong mười phương, gia hộ cho trú xứ của tất cả Như Lai, gia hộ cho người giảng nói pháp và chúng Bồ-tát.

8. Nghiệp thỉnh cầu: Là phát ra âm thanh nói kệ. Như Kinh: Lúc ấy, nhờ thần lực của chư Phật, từ trong đài lưới mây rực rỡ kia phát ra lời kệ...

Hai thân là gì?

1. Thân như sao chuyển động, đi đến những thế giới của phương khác.

2. Thân như mặt trời ở giữa hư không. Như Kinh: Trên hư không, ánh sáng ấy tạo thành đài lưới mây rực rỡ, đứng yên. Nơi tất cả xứ, cùng lúc được soi chiếu khắp. Như thế, hết thủy chúng sinh nơi này xứ nọ đều cùng trông thấy nhau, như cùng nghe pháp trong một hội. Đó gọi là gia hộ cho thân. Còn gia hộ cho miệng thì sao? Kệ nói:

*Chư Phật không ai sánh,  
Công đức như hư không,  
Mười lực không sợ hãi,  
Đứng đầu vô lượng chúng.  
Họ Thích-ca pháp sinh,  
Gia hộ trên trời - người,  
Vâng thần lực chư Phật,  
Mở bày tạng Pháp vương.  
Hành các địa thượng diệu,  
Trí phân biệt nghĩa địa,  
Các Như Lai gia hộ,  
Hộ niệm các Bồ-tát.  
Người này luôn nghe giữ,  
Pháp vi diệu như thế,  
Các địa tịnh không cấu,  
Thứ tự đạt đầy đủ.*

*Chứng mười loại lực Phật,  
Thành Bồ-đề Vô thượng,  
Dù ở trong biển cả,  
Hay kiếp tận lửa cháy.  
Quyết định tin không nghi,  
Tất được nghe kinh này,  
Trí đạo thắng các địa,  
Lần hồi trú nơi địa,  
Thự tự mà giảng nói,  
Cảnh giới vô lượng hạnh.*

**Luận:** Hai kệ rưỡi đầu (mười câu) là hiển bày chủ thể gia hộ (Phật) cùng phạm vi được gia hộ. Hai sự gia hộ này chỉ rõ do ý nghĩa nào mà gia hộ. Nếu cầu thỉnh bậc không tôn quý, không phải pháp thù thắng, thì Thánh giả không giảng nói.

Vì sao kệ đầu hiển bày chủ thể gia hộ? Kệ nói: “Gia hộ trên trời-người”. Thế nào là trên trời, người? Là các Đức Phật, Như Lai. Ở đây có nghĩa gì? Có nghĩa là bậc Pháp vương.

Làm sao biết vị ấy là Pháp vương? Do vị ấy thành tựu bốn loại thù thắng:

1. Tự tại thù thắng.
2. Diệu lực thù thắng.
3. Quyến thuộc thù thắng.
4. Chủng tánh thù thắng.

- Thế nào là Tự tại thù thắng của chư Phật? Là giải thoát tự tại khỏi phiền não chướng và trí chướng (sở tri chướng). Tâm trí các Ngài không còn bị chướng ngại, tùy ý nhận lấy nguồn an lạc vô thượng. Làm sao nhận biết? Kệ nói: “Chư Phật không ai sánh” tức là bậc Nhất thiết trí. Lại như hư không, mọi pháp thế gian không thể làm cấu nhiễm.

Mọi vô minh, phiền não, tập khí đều diệt trừ hết.

Vô đẳng là chư Phật so với chúng sinh khác thì các Ngài không có ai sánh bằng. Bằng là Pháp thân của chư Phật và chúng sinh bằng nhau. Tại sao không chỉ nói Vô đẳng? Đây là nêu rõ Đẳng chánh giác.

- Vì sao diệu lực của chư Phật là thù thắng? Do đầy đủ mười lực cho nên có khả năng hàng phục mọi trí tà, phá tan mọi ma oán. Làm sao nhận biết? Kệ nói: Mười lực, bốn vô úy.

- Thế nào là quyến thuộc thù thắng của chư Phật? Là thâm nhiếp đủ cả các chúng Thanh văn, Bồ-tát. Làm sao nhận biết? Kệ nói: “Đứng đầu vô lượng chúng”. Các Bồ-tát kia là chúng đứng đầu. Vô lượng là

A-tăng-kỳ. Đứng đầu các chúng, thì Phật là tối thượng trong thế gian.

- Thế nào là chủng tánh thù thắng của chư Phật? Là gia tộc họ hàng thù thắng. Làm sao nhận biết? Kệ nói: Họ Thích-ca pháp sinh. Tại sao chỉ khen ngợi chủng tánh của Phật này? Là do hiện thấy. Lại nữa, Ngài lấy pháp làm nhà, chứ không phải chỉ là nhà sinh ra.

Nhà pháp là an trú trong pháp như.

Tạo sự gia hộ là Tổng tướng. Gia hộ có hai loại:

1. Gia hộ cho thân đầy đủ: Là nương vào Pháp thân.
2. Gia hộ cho quả đầy đủ: Là chứng đắc quả vị Phật.

Trên hàng trời, người là cũng Tổng, cũng Biệt. Phần còn lại chỉ là biệt. Vì sao kệ thứ hai hiển bày phạm vi được gia hộ? Vì đây là Bồ-tát, còn kia là pháp vương của chư Phật. Vì mở bày nghĩa của Pháp tạng hiện tại cho nên gia hộ. Kệ nói:

*Nhận thân lực chư Phật,  
Mở bày tạng Pháp vương,  
Hành các Địa thượng diệu,  
Trí phân biệt nghĩa địa.*

Khen ngợi Pháp tạng này có hai loại:

1. Thành tựu về nghĩa tạng.
2. Thành tựu về tự tạng.

- Thế nào là nghĩa tạng? Kệ nói: “Hành các địa thượng diệu”. Hành là việc làm của các Bồ-tát. Đó là pháp trợ đạo. Diệu là trí chân thật. Thượng là thần lực vượt hơn hết. Như thế là hiển bày sự thâm diệu tối thắng.

- Thế nào là tự tạng? Kệ nói: “Trí phân biệt nghĩa địa”. Phân biệt là nói về chỗ sai khác của mười địa. Tại sao trong kệ này nêu rõ: Là vâng theo thân lực của Phật để giảng nói? Là vì có chúng sinh nỷ sinh ý tưởng khinh mạn đối với Như Lai, tự mình không thể thỉnh cầu người khác giảng nói pháp. Đây là ngăn chặn ý vừa nói.

Như vậy là đã nói xong phần thỉnh cầu nói pháp. Tiếp theo là hiển bày việc nói pháp lợi người. Có ba khoảng thời gian lợi ích, trong đó có ba kệ. Ba thời gian lợi ích là:

1. Lợi ích lúc nghe pháp.
2. Lợi ích khi tu hành.
3. Lợi ích khi chuyển sinh.

- Thế nào là lợi ích lúc nghe pháp? Kệ nói:

*Chư Như Lai gia hộ,  
Hộ niệm các Bồ-tát,*

*Người này nghe thọ trì,  
Pháp vi diệu như vậy.*

Bồ-tát nghe, thọ trì: Là Phật lực gia hộ. Đó gọi là lợi ích lúc nghe pháp.

Thế nào là lợi ích khi tu hành? Kệ nói:

*Các địa tịnh không cấu,  
Thứ tự đạt đầy đủ,  
Chứng mười loại lực Phật,  
Thành Bồ-đề Vô thượng.*

Thứ tự đạt được mười địa, tự thân có được mười lực của Phật, thành tựu đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Đó là lợi ích khi tu hành.

Thế nào là lợi ích khi chuyển sinh? Kệ nói:

*Dù ở nơi biển cả,  
Hay kiếp tận, lửa cháy,  
Quyết định tin không nghi,  
Tất được nghe kinh này.*

Dù sinh vào đường lành, đường dữ, nơi có các nạn vẫn được nghe kinh pháp. Thế giới loài rồng, cõi trời Trường Thọ sống lâu cũng được nghe kinh này. Kệ nói: “Dù ở nơi biển cả”. Dù ở cõi trời Quang Âm... thuộc Sắc giới cũng được nghe kinh này. Kệ nói: “Hay kiếp tận, lửa cháy”.

Người nghe pháp này là đều được lợi ích. Có người không được lợi ích chăng? Không có. Vì sao? Vì có thể đạt được quyết định không nghi.

Ai tin nơi pháp này thì kẻ ấy có thể được lợi ích. Kệ nói: “Quyết định tin không nghi. Tất được nghe kinh này”. Như vậy là đã hiển bày xong về lợi ích của việc thỉnh cầu thuyết pháp.

Trên nói: “Trí phân biệt nghĩa địa”, là nói pháp được thuyết giảng ở đây có ba loại theo thứ tự.

Kệ thứ sáu phân biệt chỉ rõ về việc này. Kệ nói:

*Trí đạo thắng các địa,  
Lần lượt trú nơi địa,  
Thứ tự mà giảng nói,  
Cảnh giới vô lượng hạnh.*

Ba loại theo thứ tự là gì?

1. Theo thứ tự quán.
2. Theo thứ tự chứng đắc.
3. Theo thứ tự tu hành.

Câu một, hai, ba đều nói về theo thứ tự. Trí đạo thù thắng là trí đạo thù thắng của mười địa. Giảng nói về mười địa này, hoặc quán xét, hoặc nương dựa đều có thể phát sinh trí các địa. Nhập là bước vào địa. Trú là chưa chuyển hướng qua địa khác.

Lần lượt là từ địa này chuyển lên địa kia với các trú xứ đó. Hành là thành tựu sự nhập trú lần lượt ấy. Cảnh giới là cảnh giới của hành có vô số khác biệt với hành ấy. Tiệm là theo thứ tự. Giảng nói là trao cho. Như vậy là chỉ dạy về nghĩa gì? Là chỉ rõ hết thấy nhân mà Như Lai có thể giảng nói, làm phát sinh lòng tin chân chánh sau này.

**Kinh:** “Lúc ấy, Bồ-tát Ma-ha-tát Kim Cang Tạng quán sát mười phương, muốn khiến cho đại chúng vui mừng hơn nữa, phát sinh chánh tín cho nên dùng kệ nói:

*Đạo Thánh diệu khó biết,  
Không phân biệt lìa niệm,  
Khó đạt-vô cấu trước,  
Người trí hành theo trí.  
Tự tánh thường vắng lặng,  
Không diệt cũng không sinh,  
Tự thể xưa nay Không,  
Có không hai-không cùng.  
Xa lìa nơi các cõi,  
Cùng đồng tướng Niết-bàn,  
Không phải đầu-giữa-sau,  
Không ngôn từ, giảng nói.  
Vượt ra ngoài ba đời,  
Tướng ấy như hư không,  
Định diệt, Phật đã hành,  
Ngôn thuyết không diễn hết.  
Hành địa cũng như vậy,  
Khó nói lại khó nghe,  
Lìa niệm và nẻo tâm,  
Trí khởi cảnh giới Phật.  
Không ám-giới-nhập nêu,  
Tâm ý không đuổi kịp,  
Như dấu chim không trung,  
Khó nói khó thể thấy.  
Nghĩa mười địa như vậy,  
Nói-nghe không thể đạt,*

Ta chỉ nêu một phần,  
 Từ bi và nguyện lực.  
 Thứ tự chẳng tâm cảnh,  
 Trí đủ như tâm tịnh,  
 Cảnh giới đó khó thấy,  
 Khó nói tự tâm biết.  
 Ta vâng Phật lực nói,  
 Đầu cung kính lắng nghe,  
 Trí vào hành như vậy,  
 Ưc kiếp nói không cùng.  
 Nay lược nói như thế,  
 Như thật trú đầy đủ,  
 Nhất tâm cung kính đợi,  
 Nhờ Phật lực khéo nói.  
 Nêu pháp âm thượng diệu,  
 Dụ tương ứng chữ thiện.  
 Ngôn thuyết ấy rất khó,  
 Thần lực Phật vô lượng.  
 Ánh sáng vào thân Ta,  
 Nhờ lực ấy, Ta nói”.

**Luận:** Tại sao quán sát mười phương? Là chỉ rõ không còn ngã mạn, không còn tâm thiên vị. Muốn khiến đại chúng vui mừng phấn khích hơn nữa, phát sinh chánh tánh thêm sâu, cho nên nói kệ chỉ cho biết là nói về các địa, tăng thêm ích lợi cho người nghe, đủ sức nhận lãnh ý nghĩa. Vui mừng phấn khích là tâm thanh tịnh không cấu đục. Vui mừng phấn khích có hai loại:

1. Nghĩa lớn lao vui mừng hết mực vì đạt được nghĩa.

2. Vui mừng hết mực vì nói lớn, nhân đây nói lớn là có thể đạt được nghĩa ấy.

Ở đây, năm kệ trước chỉ rõ sự vui mừng hết mực vì ý nghĩa lớn. Thế nào là ý nghĩa lớn? Là nghĩa sâu xa. Thế nào là nghĩa sâu xa? Kệ nói:

Đạo Thánh diệu khó biết  
 Không phân biệt là niệm...

Kệ này dựa vào nghĩa gì để nói? Nương vào trí địa. Làm sao biết là nương vào trí địa? Vì trên đây đã giảng nói là đều nương vào trí địa cả. Càng về sau này có giảng nói, cũng lại nương vào trí địa. Kệ thứ tư nói: “Trí khởi cảnh giới Phật...” Vì diệu là sao? Kệ nói: “Khó nhận biết



Thánh đạo”. Thế nào là khó nhận biết? Là khi nói khó nhận biết. Lại vì sao khó nhận biết? Do đạo của bậc Đại Thánh khó nhận biết.

Đại Thánh là chư Phật. Cho nên gọi là vi diệu. Đạo là nhân. Tu hành đạo này thì có thể đi tới chỗ Thánh. Nói khó nhận biết đạo Thánh thì sự vi diệu ấy có hai:

1. Khi giảng nói hết sức vi diệu.
2. Khi chứng đắc cũng rất vi diệu.

Theo thứ tự như vậy, tại sao nói khó nhận biết? Kệ nói: “Không phân biệt lìa niệm... “Không phân biệt là lìa cảnh giới phân biệt. Lìa niệm là tự thể vô niệm. Thánh đạo như vậy gọi là rất vi diệu. Tại sao khó đạt được? Khó đạt được là khó chứng đắc, đó gọi là rất vi diệu. Vì sao lại rất khó đạt được? Kệ nói:

*Khó đạt-vô cấu trước,  
Người trí hành nơi trí,  
Tự tánh thường vắng lặng,  
Không diệt cũng không sinh.*

Không cấu đục là trong trí không còn vô minh. Có vô minh xen tạp trong trí thì đó là cấu trước.

Người trí hành nơi trí, là chính mình chứng biết. Tự chứng biết là nương vào trí đó phát sinh. Trí ở đây là thấy được nghĩa Thật đế. Lại càng khéo hiểu pháp thì càng khéo đạt được vắng lặng. Lại có trí thế gian tùy theo chỗ nghe mà hiểu biết sáng tỏ.

“Tự tánh thường vắng lặng” là tự tánh lìa khỏi phiền não. Không phải trước có cấu nhiễm rồi thời gian sau mới lìa bỏ.

Không diệt là không phải một lần chết là mất luôn, vì không buông bỏ việc làm lợi ích cho chúng sinh.

Không sinh là xuất thế gian. Như vậy trí này không an trú trong Niết-bàn cũng như thế gian.

Như thế, do hành quán hết sức vi diệu, chỗ nương tựa hết sức vi diệu, sự thanh tịnh hết sức vi diệu, công đức hết sức vi diệu, gọi là rất khó đạt được.

Trong ấy, sự vi diệu thứ nhất (Hành quán) không giống như Tam-muội của thế gian. Còn các vi diệu thứ hai, thứ ba (chỗ nương dựa, sự thanh tịnh) thì không giống với ngoại đạo tự cho là tôn quý. Vi diệu thứ tư (công đức) thì không đồng với Thanh văn, Phật-bích-chi.

Nơi kệ này, vi diệu là Tổng. Hai loại vi diệu còn lại là Biệt. Lại hiển bày về chỗ khó được. Khi đạt được rất vi diệu là Tổng, bốn loại rất vi diệu còn lại là Biệt. Trí rất vi diệu này có tướng ra sao? Kệ nói:

*Tự thể xưa nay Không  
 Có không hai-không cùng,  
 Xa lìa nơi các cõi,  
 Cùng đồng tướng Niết-bàn.  
 Không phải đầu-giữa-sau,  
 Không ngôn từ giảng nói,  
 Vượt ra ngoài ba đời,  
 Tướng ấy như hư không.*

Tướng của trí ấy có hai loại: Là Đồng tướng và Không đồng tướng. Trong phần Đồng tướng, thế nào là tướng, là tướng của trí ấy? Kệ nói: “Tự thể xưa nay Không”. Trí tự nó là Không.

Tại sao là Đồng tướng? Vì hết thấy các pháp như đã nói, tự thể của chúng là Không. Tự thể là Không thì nên nhận lấy như thế nào? Như sừng thỏ chẳng? Không phải.

Như thế có thể nhận lấy khác với cái Không ấy, trí lại có một cái không khác nữa chẳng? Không phải.

Như vậy có thể lãnh hội tự thể của Không kia và Không này, rồi cả hai cùng chuyển biến diệt mất chẳng? Không phải.

Làm thế nào để lãnh hội cái tự thể Không ấy? Vì có không hai không tận, cho nên lãnh hội như vậy. Câu này chỉ rõ là lìa khỏi ba loại thâm nhiếp của Không:

1. Lìa sự thâm nhiếp của chê bai.
2. Lìa sự thâm nhiếp của khác biệt.
3. Lìa sự thâm nhiếp của tận diệt.

Có hai loại tụng: Tụng một: “Có không hai, không tận”. Tụng hai: “Định không hai, không tận”.

Tụng này tuy khác, nhưng cùng làm rõ là thật có. Nếu không thật có thì không thể nói định. Định này là gì? Định này là có thể diệt trừ mọi phiền não, cho nên gọi là Đồng tướng. Không đồng tướng là sao? Nghĩa là tướng thanh tịnh giải thoát. Tướng này lại có hai loại:

1. Được giải thoát ở nơi nào?
2. Giải thoát như thế nào?

Được giải thoát ở nơi nào?. Kệ nói: “Xa lìa nơi các cõi”. Ở đây nêu rõ: Các cõi được giải thoát là xa lìa mọi sinh khởi của phiền não và nghiệp.

Giải thoát như thế nào. Kệ nói: “Cùng đồng tướng Niết-bàn”. Vì thế gian và Niết-bàn bình đẳng cùng thâm nhiếp nhau, không phải như Thanh văn toàn bộ đều quay lưng với thế gian.

Trí này diệt trừ sạch lậu, là trí ban đầu đoạn trừ hay trí ở giữa, ở sau đoạn trừ? Không phải là trí ban đầu đoạn trừ, cũng không phải trí ở giữa hay trí ở sau đoạn trừ.

Kệ nói: “Không phải đầu-giữa-sau.”

Đoạn trừ như thế nào? Như ngọn đèn cháy sáng, không phải chỉ có ban đầu-chặng giữa, hay sau cùng, do chấp giữ cho nên nói có trước-giữa-sau.

Như vậy, giải thoát có thể đồng với sự quán âm thanh khác chăng? Không phải. Thế nào là quán? Kệ nói: “Không ngôn từ giảng nói”. Tức là lìa ngôn ngữ. Vậy có thể cho là đồng với trí thế gian, nương tựa vào thế gian chăng? Không phải.

Thế nào là nương tựa? Kệ nói: “Vượt ra khỏi ba đời”. Chuyển đổi, nương tựa, mà nương tựa vào thân thường hằng, không phải như ý thức vô thường. Trí nương tựa vào pháp nhân duyên vô thường. Như trong Tu-đa-la (Kinh) nói quyết định nêu bày về giải thoát này, có thể đồng với sự giải thoát của hàng Thanh văn và Duyên giác, trí của họ có chướng ngại đối với sự giải thoát, vậy có thể giải thoát chăng? Không phải. Thế nào là giải thoát? Kệ nói: “Tướng ấy như hư không” tức là không bị tất cả các thứ phiền não gây chướng ngại.

Trí quán như vậy, đoạn trừ phiền não như vậy, quán trên quán như vậy, nương tựa trên nương tựa như vậy, giải thoát như vậy và được giải thoát, như thế đã nói xong.

Trong đó, tự thể Không là Tổng, ba loại Không là Biệt. Giải thoát là Tổng, năm loại giải thoát là Biệt. Kệ nói:

*Định-diệt - Phật đã hành,  
Ngôn thuyết không diễn hết  
Hành địa cũng như vậy,  
Khó nói lại khó nghe.*

Kệ này, tại sao dùng phương tiện hiển bày trí kia mà làm lu mờ Niết-bàn? Tức là chỉ rõ về Niết-bàn tánh tịnh cho nên kệ nói: Định-diệt.

Định là thành đồng tướng với Niết-bàn, vì tự tánh của nó là vắng lặng.

Diệt là thành không đồng tướng với Niết-bàn mà là phương tiện phá bỏ chấp về Niết-bàn, chỉ rõ trí duyên nơi diệt.

Ai chứng trí này? Kệ nói: Phật đã thực hành.

Ai nói pháp, ai nghe pháp? Không nói, không nghe. Kệ nói: “Ngôn thuyết không thể đạt.”

Ngôn thuyết là dùng ngôn âm để dẫn dắt, tức là danh cú-tự thân. Tại sao không chỉ nói là vô ngôn?

Vì chỉ ra việc dựa vào lời nói cầu sự hiểu biết.

Trí kia đã như vậy, còn việc làm của địa thì hành tướng như thế nào?

Kệ nói: “Hành địa cũng như vậy, khó nói lại khó nghe.”

Địa là cảnh giới. Hành quán là quyền thuộc của trí. Quyền thuộc của trí là đồng hành. Đồng hành là các Ba-la-mật như Đàn Ba-la-mật (Bố thí Ba-la-mật)... Tại sao khó nói lại khó nghe? Kệ nói:

*Lìa niệm và nẻo tâm,  
Trí khởi cảnh giới Phật,  
Không ấm-giới-nhập nêu,  
Tâm ý không đuổi kịp.*

Kệ này chỉ rõ về Tư tuệ và thức, trí sinh từ quả báo, đó là điều có thể nói. Nhưng trí này không phải là cảnh giới kia vì không giống nhau. Kệ nói: “Trí khởi cảnh giới Phật.”

Như ấm-giới-nhập thì có thể nói, còn trí này thì không phải vậy, vì nó lìa văn tự, cho nên không thể nêu bày. Kệ nói: Không ấm-giới-nhập nêu. “Tức là không phải sự nhận biết của nhĩ thức, không phải là ý thức có thể suy lường, do vậy mà không thể nghe. Kệ nói: “Tâm ý không đuổi kịp”.

Trí là địa. Trí dấy khởi thì dùng gì để quán sát? Lấy gì làm đồng hành để có thể khởi trí ấy? Vì sao có thể chứng mà không thể nói, không thể nghe? Nay lại dùng ví dụ để làm sáng tỏ nghĩa này. Kệ nói:

*Như dấu chim không trung,  
Khó nói không thể thấy,  
Nghĩa mười địa như vậy,  
Nói-nghe không thể được.*

Kệ này nêu bày nghĩa gì? Như chim bay nơi không trung, dấu vết của nó không thể nói, tướng cũng không thể thấy. Vì sao? Tướng của hư không và dấu chim đều không thể phân biệt được., chẳng phải là không có dấu vết bay qua bầu trời. Như vậy, chỗ ở của dấu chim gọi là trú xứ của danh-cú-tự thân.

Chỗ thâm nhiếp trí chứng đắc của Bồ-tát địa là không thể nói được, không thể nghe được. Vì sao? Vì nó không phải như tánh của âm thanh, không phải là không có danh cú tự thân của trí địa. Nghĩa sâu xa ở đây được chỉ ra khiến cho đại chúng vui mừng hết mực. Tại sao Ta lại nói như vậy? Các vị không nên theo như âm thanh mà chấp giữ lấy

nghĩa. Bám theo tiếng mà hiểu nghĩa thì mắc năm lỗi:

1. Không chánh tín.
2. Dũng mãnh bị thoái chuyển.
3. Đối gạt kẻ khác.
4. Hủy báng Phật.
5. Khinh rẻ pháp.

Đại chúng tự biết là không mắc năm lỗi này cho nên mới nói nghĩa sâu xa. Lại hiển bày việc giảng nói điều lớn lao khiến sinh chánh tín. Tiếp theo là nói năm kệ:

*Ta chỉ nói một phần,  
 Từ bi và nguyện lực,  
 Thứ tự chẳng tâm cảnh,  
 Trí đủ như tâm tịnh.  
 Cảnh giới ấy khó thấy,  
 Khó nói tự tâm biết,  
 Ta vâng Phật lực nói,  
 Đều cung kính lắng nghe.  
 Trí vào hành như vậy,  
 Ưc kiếp nói không cùng,  
 Nay lược nói như thế,  
 Như thật trú đầy đủ.  
 Nhất tâm cung kính đợi,  
 Vâng Phật lực khéo nói,  
 Nêu pháp âm thượng diệu,  
 Dụ tương ưng chữ thiện.  
 Ngôn thuyết ấy rất khó,  
 Thân lực Phật vô lượng,  
 Ánh sáng vào thân Ta,  
 Nhờ lực ấy Ta nói.*

Nghĩa của mười địa, trước nói là không thể nói được, nghe được, nay bảo là: Ta chỉ nói một phần. Lời này có nghĩa gì? Có hai loại thuộc về địa này: Là phần nhân và phần quả.

Nói tức là giải thích. Một phần là phần nhân nơi phần quả, cho nên bảo: Ta chỉ nói một phần. Ở đây, nói về sự lớn lao có ba loại:

1. Nhân thành tựu lớn.
2. Nhân thứ tự thành tựu lớn.
3. Giáo hóa, nói pháp, tu tập, thành tựu lớn.

Thế nào là nhân thành tựu lớn? Kệ nói: “Từ bi và nguyện lực”. Từ

là cùng ban cho nhân quả vui mừng. Bi là cùng cứu khỏi nhân quả khổ não. Nguyên là phát tâm mong đạt đại Bồ-đề. Từ bi và nguyện lực này, sự siêng năng tu tập lâu dài, khác với hàng Nhị thừa.

Thế nào là nhân thứ tự thành tựu lớn? Kệ nói: Thứ tự. Thứ tự là nói về văn-tư-tuệ đều theo thứ tự, cho đến khi có thể phát sinh nhân của trí xuất thế gian.

Thế nào là giáo hóa-nói pháp-tu tập được thành tựu lớn? Có hai loại:

1. Tu đầy đủ.
2. Tu quán.

Tu đầy đủ, như kệ nói: “Không phải là tâm cảnh”. Câu này chỉ rõ Văn-Tư-tuệ là cảnh giới của tâm, chính là nhân của trí có thể phát sinh trí xuất thế gian. Nhưng trí này không đầy đủ như trí xuất thế gian của các địa kia. Kệ nói: “Trí đủ như tâm tịnh”. Như tâm tịnh là như tâm xuất thế gian thanh tịnh, có thể làm đầy đủ cho trí nơi các địa kia. Còn tu quán? Như kệ nói:

*Cảnh giới ấy khó thấy,  
Khó nói tự tâm biết,  
Ta vâng Phật lực nói,  
Đều cung kính lắng nghe.*

Kệ này hiển bày nghĩa gì? Cảnh giới ấy khó thấy. Tự tâm thanh tịnh thì có thể thấy. Cảnh giới ấy không thể nói. Giáo hóa-nói pháp-tu tập thành tựu như vậy là xong. Trong thuyết pháp, không thể chứng đắc được là do có hai lỗi: Lỗi của người nói và lỗi của kẻ nghe.

Lỗi của người nói có hai loại:

1. Nói pháp không được Phật tùy hỷ.
2. Thuyết pháp không bình đẳng.

Kẻ nghe cũng có hai loại lỗi:

1. Lỗi của kiến chấp, sinh tranh cãi, cho pháp của mình là đúng, pháp của kẻ khác là sai. Chấp trước vào những loại nhận thức như vậy.
2. Không cung kính đối với người nói pháp, ở đây chỉ rõ người giảng nói không mắc lỗi gì.

Người nói tự bảo: Ta nói đây là được chư Phật tùy hỷ. Kệ nêu: Vâng Phật lực Ta nói, hãy cùng lắng nghe. Tiếp đến là khuyên bảo người nghe để đề phòng hai lỗi ấy. Kệ nói: “Đều cung kính lắng nghe”. Lăn lượt hứa nói như vậy, nhưng đại chúng chưa biết nói rộng hay nói lược. Không thể nói rộng mà chỉ hứa là nói lược thôi, nhưng ý nghĩa của

địa vẫn đầy đủ. Như kệ thứ ba nói:

*Trí vào hành như vậy,  
Ức kiếp nói không cùng,  
Nay nói lược như thế,  
Như thật trú đầy đủ.*

Trí vào hành tức là chỗ nêu giảng về pháp của các địa, chúng sinh dùng trí để hội nhập. Thế nào là hội nhập? Là thấu nhiếp như thật một cách đầy đủ. Hội nhập rồi theo như hành mà tu tập đầy đủ, chỉ rõ chỗ thấu nhiếp nghĩa nói rộng kia

An trú là quyết định ở yên trong nhà của Như Lai. Trước đây, ta nói đều cung kính lắng nghe là vậy. Nếu thiếu điều ấy thì không nói. Cung kính như thế nào? Kệ nói:

*Nhất tâm cung kính đợi,  
Vâng Phật lược khéo nói,  
Nêu pháp âm thượng diệu,  
Dụ tương ứng chữ thiện.*

Nhất tâm cung kính đợi có hai loại:

1. Thân chính thức cung kính đợi: Trú yên với oai nghi, đủ khả năng nhận lãnh pháp giảng nói.

2. Tâm chính thức cung kính đợi: Như tâm quyết định có thể nhận lãnh nhớ giữ. Câu này khuyên bảo hai loại cung kính đợi là thân và tâm.

Khéo nói là chỉ rõ mình không dua nịnh, không kiêu mạn.

Vâng theo Phật lược là chỉ rõ mình không có tăng thương mạn. Nửa kệ sau nói: Pháp âm thượng diệu dụ cho sự tương ứng với chữ thiện. Câu này chỉ rõ về việc gì? Nhờ vào việc gì? Việc ấy như thế nào? Nương tựa vào việc gì?

Chỉ rõ về việc gì, tức là nói pháp tối thượng.

Nhờ vào việc gì, tức là nhờ vào âm thanh vi diệu.

Việc ấy như thế nào? Là ví dụ tương ứng.

Nương tựa vào việc gì, là nương tựa vào chữ thiện.

Tất cả ta đều khéo giảng nói. Lại, tương ứng là thí dụ cùng tương ứng. Chữ thiện (khéo) có hai loại tương ứng:

1. Khéo tùy thuận theo âm của phương ngôn.

2. Chữ-câu đều viên mãn, không thêm không bớt, tương ứng với lý, cho nên gọi là chữ thiện. Trước nói vâng theo thần lực của Phật, nhưng chưa nêu rõ lược ấy như thế nào. Kệ thứ năm chỉ rõ các việc nói thần lực của Phật. Kệ nói:

*Ngôn thuyết ấy rất khó,  
Thần lực Phật vô lượng,  
Ánh sáng vào thân ta,  
Nhờ lực ấy Ta nói.*

Đã nói xong phần Thỉnh cầu. Từ đây trở xuống là chính thức nói về Địa thứ nhất. Nơi phần Thuyết giảng này, nêu bày về những việc gì? Phân biệt có ba loại: Trú, Giải thích tên gọi và An trú. Trú có bốn loại: Nướng tựa vào thân nào? Vì nghĩa gì? Do nhân gì? Có tướng gì? Khi Bồ-tát phát sinh tâm kia tức là trú ở Địa thứ nhất, đó gọi là trú. Trong đó, các Phật tử khéo tích tập căn thiện.

Như vậy, bốn mươi câu là nói về việc của trú này. Đầu tiên là nói nướng vào thân nào để sinh tâm như thế?

**Kinh:** “Này các Phật tử! Nếu chúng sinh có thể phát tâm cầu đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì người ấy phải:

“Tích tập sâu dày mọi căn thiện. Khéo tích tập các hành động lành. Khéo tập hợp các hành Tam-muội. Khéo cúng dường chư Phật. Khéo gom góp các pháp thanh tịnh. Được bậc thiện tri thức khéo hộ niệm. Giỏi làm thanh tịnh tâm ý. Hội nhập vào tâm rộng sâu. Tin ưa pháp lớn, thích cầu đạt trí tuệ Phật. Hiện bày đại từ bi”.

**Luận:** Mười câu như thế là nói nướng tựa vào thân nào? Sự tích tập ấy có chín loại:

1. Công việc tích tập điều thiện làm quyến thuộc cho trì giới. Như Kinh: Khéo tích tập các hạnh thiện.

2. Dùng định tập hợp các điều thiện làm quyến thuộc cho Tam-muội. Như Kinh: Khéo tập hợp các hành Tam-muội. Hành Tam-muội thì hành quán tăng thêm.

3. Thân cận tu tập, khéo tu tập trí văn tuệ. Như Kinh: Khéo cúng dường chư Phật.

4. Tích tập trí tư tuệ, khéo suy nghĩ về các pháp thiện như các Ba-la-mật. Như Kinh: Khéo tích tập pháp thanh tịnh.

5. Giữ, chứa tu hành, thực chứng, khéo được dạy trao. Như Kinh: Được bậc thiện tri thức khéo hộ niệm.

6. Tâm thanh tịnh tập hợp được chánh trí xuất thế gian. Như Kinh: Khéo làm thanh tịnh tâm.

7. Tích tập tâm sâu xa để làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Như Kinh: Đi vào tâm rộng sâu.

8. Tập hợp tín tâm cầu trí Nhất thiết trí. Như Kinh: Tin ưa pháp Đại thừa, dốc cầu trí tuệ Phật.



9. Hiện tích tập nhiều hạnh từ bi. Như Kinh: Hiện bày đại từ bi. Trong đó, Từ nhớ nghĩ, dựa vào khổ khổ và hoại khổ, còn Bi thì dựa vào hành khổ. Ở đây, hai loại tích tập đầu là chỉ rõ về Giới học tăng thượng, Định học tăng thượng, thực hành tích tập điều thiện để làm quyến thuộc cho trì giới. Định tích tập các điều thiện để làm quyến thuộc cho Tam-muội. Tiếp theo có bốn tích tập là chỉ rõ về tuệ học tăng thượng. Thân cận tích tập điều thiện là tu tập trí Văn tuệ. Tích tập trí Tư tuệ là khéo suy nghĩ về các pháp thiện như các Ba-la-mật. Giữ gìn tích tập, tu hành, thực chứng là khéo được dạy truyền. Tâm tịnh tích tập để được trí xuất thế gian.

Ba tích tập sau là chỉ rõ sự vượt hơn hàng Thanh văn, Bích-chi-Phật. Tập hợp tâm sâu xa là để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Tích tập lòng tin để cầu trí Nhất thiết trí, hiện rõ tích tập nhiều hạnh từ bi.

Trong mười câu này, dày công tích tập mọi căn thiện là Tổng, chín loại còn lại là Biệt. Tích tập là Đồng tướng, còn Biệt là Dị tướng. Thành là nói lược, Hoại là nói rộng.

Đã nói xong phần dựa vào thân nào để phát sinh tâm như vậy. Tiếp theo là nói vì ý nghĩa gì mà phát sinh tâm như vậy.

**Kinh:** “Bồ-tát Ma-ha-tát sinh tâm như vậy là để: Đạt được trí của Phật. Được sức mạnh của mười lực. Được hoàn toàn không sợ hãi. Được pháp bình đẳng của Phật. Được cứu độ hết thủy thế gian. Làm thanh tịnh tâm đại từ bi. Được trí trọn vẹn về mười phương.

Được trí thanh tịnh, không bị mọi thứ trong thế gian làm chướng ngại.

Được chỉ trong một niệm biết rõ việc của ba đời.

Được chuyển đại pháp luân, dứt mọi sự sợ hãi”.

**Luận:** Trí Phật nói ở đây là Trí vô thượng, đầy đủ biết (khổ) đoạn (tập) chứng (diệt) tu (đạo). Trí Phật này có chín loại nghiệp khác nhau. Vì mong cầu trí ấy cho nên sinh tâm như vậy.

1. Nghiệp hỏi ghi của trí Phật lực: Đây là trí lực hỏi ghi của Như Lai về thị xứ phi xứ, như trong Tu-đa-la đã nêu. Như kinh này nói: Đạt được sức mạnh của mười lực.

2. Nghiệp phá trừ tà thuyết của trí Phật vô úy. Như Kinh: Đạt được sự vô úy lớn lao.

3. Nghiệp đạt được người-pháp vô ngã dạy trao cho chúng sinh chứng nhập của trí Phật bình đẳng. Như Kinh: Vì đạt được pháp bình đẳng của Phật.

4. Nghiệp dùng bốn nhiếp pháp giáo hóa chúng sinh của trí Phật

cứu độ. Như Kinh: Để cứu độ hết thủy thế gian.

5. Nghiệp làm thanh tịnh là nhân cứu độ giáo hóa của trí Phật thanh tịnh. Như Kinh: Làm thanh tịnh tâm đại từ bi.

6. Nghiệp dùng Phật nhãn quán xét chúng sinh nơi thế gian của trí Phật trọn vẹn. Như Kinh: Đạt được trí trọn vẹn về mười phương.

7. Nghiệp tạo cho tất cả thế giới không chướng ngại, không cấu nhiễm, ứng hóa tự nhiên khiến tin tưởng của trí Phật không nhiễm. Như Kinh: Được trí thanh tịnh, hết thủy thế giới không bị chướng ngại.

8. Nghiệp ở trong một niệm nhận biết tâm, nẻo hành tâm của chúng sinh ba đời của trí Phật tỉnh giác. Như Kinh: Đạt được trong một niệm biết rõ các sự việc ba đời.

9. Nghiệp tạo phương tiện thiện xảo, đạt giải thoát của trí Phật chuyển pháp luân. Cùng một lúc chuyển pháp luân lớn trong trăm ức cõi Diêm-phù-đề. Như Kinh: Được chuyển pháp luân lớn, không còn mọi sợ hãi.

Phát sinh tâm như vậy thì chính là trong phần căn bản nói: Đây chư Phật tử! Bồ-tát này nguyện khéo quyết định... Vì sao chỉ nói sinh tâm mà không nói sinh trí cùng với các pháp tâm số khác? Vì trong tâm đã thâm nhiếp đầy đủ tri-đoạn-chứng-tu và hết thủy pháp trợ đạo.

Đã nói xong phần vì ý nghĩa gì mà phát sinh tâm như vậy. Tiếp theo là nói do nhân gì mà sinh tâm như vậy.

**Kinh:** “Tâm ấy dùng đại bi làm đầu, lấy trí tuệ với phương tiện thiện xảo tăng thượng làm chỗ thâm nhiếp, tâm ngay thẳng sâu xa hoàn toàn tinh thuần, oai lực vô lượng của Như Lai, trí lực khéo quyết định lực của chúng sinh, tùy thuận trí tự nhiên có thể thọ nhận hết thủy pháp Phật, dùng trí tuệ để giáo hóa, rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không, cho đến tận cùng đời vị lai”.

**Luận:** Dùng đại bi làm đầu, Bi có chín loại lớn lao:

1. Lớn về tăng thượng: Khổ càng vi tế thì trí càng tăng thượng sinh khởi. Như Kinh: Trí tuệ tăng thượng. Trí là quán xét về nhân, quả thuận, nghịch, nhiễm, tịnh. Tuệ là quán xét sự khác biệt của tự tướng, đồng tướng.

2. Lớn về thâm nhiếp: Cứu khổ chúng sinh, thâm nhiếp bằng phương tiện thiện xảo. Như Kinh: Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ thâm nhiếp.

3. Lớn về sự tinh thuần: Lúc hướng đến chấp thuận cho tới tận cùng cảnh giới của chúng sinh, luôn tạo lợi ích cho muôn loài với tâm Bi tăng thượng. Như Kinh: Trực tâm, thâm tâm đều hết mực tinh thuần.

4. Lớn về vô lượng: Thân nhiếp vô lượng diệu lực của Như Lai. Như Kinh: Diệu lực của Như Lai là vô lượng.

5. Lớn về quyết định: Quyết định thượng diệu, tin vào trí sâu xa, vào sự đối trị thù thắng. Như Kinh: Khéo quyết định về trí lực, về lực của chúng sinh.

6. Lớn về tùy thuận: Là tùy thuận vào chánh giác Bồ-đề. Như Kinh: Tùy thuận trí tự nhiên.

7. Lớn về chánh thọ: Có khả năng nhận lấy chánh pháp lớn lao thù thắng để dạy bảo trao truyền cho chúng sinh. Như Kinh: Có khả năng nhận lãnh hết thầy pháp Phật, dùng trí tuệ giáo hóa chúng sinh.

8. Lớn về chỗ vi diệu tốt bậc: Tức thân nhận mọi công đức thù thắng vi diệu. Như Kinh: Rộng lớn như pháp giới.

9. Lớn về sự an trú cùng tận: Tức là đạt được vô lượng quả yêu thích, là nhân đạt đến cảnh giới Niết-bàn. Như Kinh: Rốt ráo như hư không, cùng tận đến đời vị lai.

Đã nói xong về phần do nhân nào mà phát sinh tâm như vậy. Tiếp đến là nói khi tâm ấy phát sinh thì có những tướng gì.

**Kinh:** “Bồ-tát phát sinh tâm như vậy, lập tức vượt qua hàng phàm phu, bước vào quả vị Bồ-tát, sinh vào nhà Phật, thuộc tộc họ tôn quý, không thể chê trách. Vượt qua hết thầy nẻo thế gian, bước vào đạo xuất thế gian, an trú trong pháp của Bồ-tát, ở tại chánh xứ của Bồ-tát, hội nhập nơi pháp chân như của ba đời, trong chủng tánh của Như Lai, nhất định đạt được đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trọn vẹn.

Bồ-tát an trú trong pháp như vậy, gọi là trú nơi địa Hoan hỷ của Bồ-tát, vì đây là pháp bất động”.

**Luận:** Vượt qua hàng phàm phu, do vượt qua hàng phàm phu, tức là chỉ rõ chứng được Thánh đạo xuất thế gian. Có tám loại vượt qua:

1. Vượt qua sự bước vào quả vị đầu tiên là thành tựu tâm xuất thế gian, như mới trú thai là pháp tương tự. Như Kinh: Bước vào quả vị Bồ-tát.

2. Vượt qua nhà: Nhà được sinh ra là pháp tương tự. Như Kinh: Sinh vào nhà Phật.

3. Vượt qua về chủng tánh: Pháp tương tự như con cho nên phát sinh hạnh Đại thừa. Như Kinh: Chủng tánh tôn quý không bị chê trách.

4. Vượt qua đạo: Thân nhiếp toàn bộ đạo thế gian và xuất thế gian không thân nhiếp được. Đạo khác phát sinh là pháp tương tự. Như Kinh: Vượt qua hết thầy đạo thế gian, bước vào đạo xuất thế gian.

5. Vượt qua Thể của pháp: Lấy đại Bi làm Thể, khi làm việc cho

kể khác tức là việc của mình. Thể của tự thân là pháp tương tự. Như Kinh: An trú trong pháp của Bồ-tát.

6. Vượt qua nơi chốn: Không bỏ thể gian, theo phương tiện không cấu nhiễm cho nên khéo léo an trú. Trú xứ là pháp tương tự. Như Kinh: Trú vào chánh xứ của Bồ-tát.

7. Vượt qua nghiệp: Thuận với không của Thánh trí, vì sinh mạng là pháp tương tự. Như Kinh: Nhập vào pháp chân như của ba đời.

8. Vượt qua tất định: Tức là Phật chủng không bị dứt mất rốt cùng là đạt đạo Niết-bàn, thành tựu là pháp tương tự. Như Kinh: Trong chủng tánh của Như Lai, nhất định đạt được đạo quả Bồ-đề Vô thượng một cách trọn vẹn.

Như thế, thị hiện đời sống của hàng phàm phu, đời sống của Bồ-tát, nhập thai không giống nhau. Có phiền não, không phiền não, thứ tự về nhà như vậy là không giống nhau. Chủng tánh không giống nhau, đạo không giống nhau, Thể không giống nhau, nơi chốn không giống nhau, nghiệp của đời sống không giống nhau, thành tựu không giống nhau. Như thế là đã nói về trú trong địa này, đó gọi là trú. Như Kinh: Bồ-tát trú pháp như vậy gọi là trú địa Hoan hỷ của Bồ-tát, vì đây là pháp Bất động.

Đã nói xong về nghĩa trú. Tiếp đến giải thích về tên gọi. Thế nào là nói nhiều về hoan hỷ mà mang tên là hoan hỷ? Hoan hỷ do cái gì? Trong địa này Bồ-tát hoan hỷ lại phải dùng niệm nào? Trước nói mười câu, sau nói hai mươi câu.

**Kinh:** “Chư Phật tử! Bồ-tát này trú trong địa Hoan hỷ của Bồ-tát thành tựu nhiều hoan hỷ, nhiều tin kính, nhiều niệm yêu mến, nhiều vui mừng, nhiều thuận hợp, nhiều phấn khích, nhiều khả năng nhận lãnh, nhiều điều không hủy hoại ý kẻ khác, nhiều điều không nào hại chúng sinh, nhiều điều không sân hận”.

**Luận:** Hoan hỷ là Tâm hỷ, Thể hỷ, Căn hỷ. Hoan hỷ này có chín loại:

1. Hoan hỷ vì tôn kính: Là tôn kính đối với Tam bảo. Như Kinh: Nhiều tin kính.

2. Hoan hỷ vì yêu mến: Là ưa thích quán chiếu về pháp chân như. Như Kinh: Có nhiều niệm yêu mến.

3. Hoan hỷ vì chúc mừng: Là tự biết những điều mình đã chứng đắc, thấy nó là thù thắng. Như Kinh: Có nhiều vui mừng.

4. Hoan hỷ vì thuận hợp: Là tự thân tâm tràn ngập sự thành tựu. Như Kinh: Có nhiều thuận hợp.

5. Hoan hỷ vì phần khích: Là tự thân tràn ngập sự đầy đủ tăng thượng. Như Kinh: Có nhiều phần khích.

6. Hoan hỷ vì đủ sức nhận lãnh: Là tự thấy mình đến gần Bồ-đề. Như Kinh: Có nhiều khả năng nhận lãnh.

7. Hoan hỷ vì không bị hủy hoại: Tức là khi luận bàn, giải thích, tự tâm điều phục, tâm không bị loạn động. Như Kinh: Có nhiều điều không hủy hoại ý kể khác.

8. Hoan hỷ vì không não hại: Là khi thâm nhiếp giáo hóa chúng sinh, luôn lấy từ bi tạo sự thuận hợp, hòa dịu. Như Kinh: Có nhiều điều không não hại chúng sinh.

9. Hoan hỷ vì không sân hận: Là khi thấy các chúng sinh có oai nghi bất chính, không theo như chỗ giảng nói để tu hành, nhưng Bồ-tát vẫn nhẫn chịu không nổi giận. Như Kinh: Có nhiều điều không sân hận.

Đã nói xong về phần nhiều hoan hỷ.

Tiếp nói: Do niệm (nhớ nghĩ) gì mà thành hoan hỷ? Sẽ nói đến trong câu thứ hai mươi và ba mươi. Niệm này có hai loại: Niệm sẽ đạt được và niệm hiện đạt được. Thế nào là niệm sẽ đạt được?

**Kinh:** “Chư Phật tử! Bồ-tát trú ở địa Hoan hỷ này:

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ (niệm) chư Phật.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ các pháp của chư Phật.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ các Đại Bồ-tát.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ những việc làm của Bồ-tát.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ tướng thanh tịnh của các Ba-la-mật.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ nghĩ về địa của các Bồ-tát đối chiếu thấy rõ sự thù thắng.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ về diệu lực của Bồ-tát không thoái chuyển.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ pháp giáo hóa của Như Lai.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ có thể tạo lợi ích cho chúng sinh.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì nhớ về sự hội nhập trí hành của hết thảy Như Lai”.

**Luận:** Thế nào là niệm? Là nghĩ rằng mình cũng sẽ đạt được như Phật đã đạt được. Nhớ (niệm) đến Phật như vậy có chín loại:

1. Nhớ pháp của Phật. Như Kinh: Nhớ pháp của chư Phật cho nên sinh tâm hoan hỷ.

2. Nhớ đến Bồ-tát của Phật. Như Kinh: Nhớ Đại Bồ-tát cho nên sinh tâm hoan hỷ.

3. Nhớ sự hành hóa của Phật. Như Kinh: Nhớ việc làm của Bồ-tát, cho nên sinh tâm hoan hỷ.

4. Nhớ sự thanh tịnh của Phật. Như Kinh: Nhớ tướng thanh tịnh các Ba-la-mật cho nên sinh tâm hoan hỷ.

5. Nhớ sự thù thắng của Phật. Như Kinh: Nhớ về địa của các Bồ-tát đối chiếu thấy rõ sự thù thắng cho nên sinh tâm hoan hỷ.

6. Nhớ sự không thoái chuyển của Phật. Như Kinh: Nhớ diệu lực của Bồ-tát không thoái chuyển cho nên sinh tâm hoan hỷ.

7. Nhớ sự giáo hóa của Phật. Như Kinh: Nhớ pháp giáo hóa của các Như Lai cho nên sinh tâm hoan hỷ.

8. Nhớ Phật đem lại ích lợi. Như Kinh: Nhớ về việc có thể tạo ích lợi cho chúng sinh cho nên sinh tâm hoan hỷ.

9. Nhớ đến sự hội nhập nơi Phật. Như Kinh: Nhớ việc hội nhập nơi trí hành của hết thảy Như Lai cho nên sinh tâm hoan hỷ.

Ở đây hai niệm đầu là cùng nhớ về Phật: Nghĩ rằng mình sẽ chứng đạt được như Phật. Nhớ đến pháp của Phật là nhớ nghĩ về pháp của chư Phật. Phật và pháp của Phật là hai niệm. Nhớ đến Bồ-tát của Phật và nhớ đến các Bồ-tát là hai niệm. Nhớ đến việc làm của Phật, nhớ đến việc làm của Bồ-tát. Thứ tự như vậy có sáu câu.

Nhớ Phật thanh tịnh: Nhớ tướng thanh tịnh của các Ba-la-mật. Nhớ đến sự thù thắng của Phật. Nhớ tới địa của các Bồ-tát đối chiếu thấy rõ sự hơn hẳn. Nhớ sự không thoái chuyển của Phật. Nhớ diệu lực của Bồ-tát không thoái chuyển. Nhớ sự giáo hóa của Phật. Nhớ pháp giáo hóa của các Như Lai. Nhớ Phật tạo ích lợi. Nhớ tới việc có thể tạo ích lợi cho chúng sinh. Nhớ đến sự hội nhập của Phật. Nhớ tới sự hội nhập nơi trí hành của hết thảy Như Lai. Tùy theo chỗ mà làm sáng tỏ hạnh của Bồ-tát. Dùng cái gì để làm sáng tỏ? Các niệm như vậy đều cho nên biết.

Lại nữa, lấy gì để làm sáng tỏ các pháp Ba-la-mật kia là thanh tịnh? Làm sáng tỏ như thế nào để hiển bày hành nơi địa Bồ-tát, để so sánh chỗ hơn hẳn chuyển lên cao hơn do đã đi tới địa cuối cùng. Phần còn lại ở đây là được pháp giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sinh, hành không giả dối bước vào địa hành của Như Lai.

Nơi phần này nhớ đến sự hành hóa của Phật vừa là Tổng vừa là Biệt. Đã nói về phần niệm sẽ đạt được cho nên sinh tâm hoan hỷ. Tiếp theo nói về niệm hiện đang đạt được cho nên sinh tâm hoan hỷ.

**Kinh:** “Chư Phật tử! Bồ-tát lại nghĩ như vậy:

Phát sinh tâm hoan hỷ vì mình chuyển lìa khỏi mọi cảnh giới của thế gian.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì gần bước vào trú xứ của Như Lai.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì xa lìa khỏi hàng phàm phu.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì tới gần bên cõi trí tuệ.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì đoạn trừ hết các đường ác.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì làm nơi nương tựa cho tất cả chúng sinh.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì gần thấy hết thấy chư Phật.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì được sinh vào cảnh giới của chư Phật.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì hội nhập vào pháp chân như của tất cả Bồ-tát.

Phát sinh tâm hoan hỷ vì mình xua tan mọi chuyện kinh hãi”.

**Luận:** Mình chuyển lìa khỏi mọi cảnh giới của thế gian là chuyển lìa khỏi các việc chấp giữ của hàng phàm phu. Sự chuyển lìa này có chín loại:

1. Chuyển lìa để hội nhập. Như Kinh: Bước vào gần với trú xứ của Như Lai cho nên sinh tâm hoan hỷ.

2. Chuyển lìa vì cách xa. Như Kinh: Xa lìa hàng phàm phu cho nên sinh tâm hoan hỷ.

3. Chuyển lìa vì gần tới nơi. Như Kinh: Đến gần cõi trí tuệ cho nên sinh tâm hoan hỷ.

4. Chuyển lìa vì đoạn trừ. Như Kinh: Đoạn trừ hết thấy mọi đường ác, cho nên sinh tâm hoan hỷ.

5. Chuyển lìa vì nương tựa. Như Kinh: Làm nơi nương tựa cho tất cả chúng sinh cho nên sinh tâm hoan hỷ.

6. Chuyển lìa vì thấy gần. Như Kinh: Thấy gần hết thấy chư Phật cho nên sinh tâm hoan hỷ.

7. Chuyển lìa vì được sinh. Như Kinh: Sinh vào cảnh giới chư Phật cho nên sinh tâm hoan hỷ.

8. Chuyển lìa vì bình đẳng. Như Kinh: Bước vào pháp chân như của hết thấy Bồ-tát, cho nên sinh tâm hoan hỷ.

9. Chuyển lìa vì xả bỏ. Như Kinh: Mình lìa khỏi mọi sự sợ hãi khủng khiếp cho nên sinh tâm hoan hỷ.

Trong này, chuyển lìa để hội nhập là chỉ rõ sự không giống nhau. Chuyển lìa vì cách xa, chuyển lìa vì tới gần là chỉ rõ về tự thân không giống nhau. Sáu câu còn lại là: Chuyển lìa vì đoạn trừ, chuyển lìa vì nương tựa, chuyển lìa vì thấy gần, chuyển lìa vì được sinh, chuyển lìa vì bình đẳng, chuyển lìa vì xả bỏ. Thứ tự làm như vậy là hành không giống nhau, cùng đắp đổi nương tựa không giống nhau, tha lực không giống

nhau, nơi chốn không giống nhau, sinh nghiệp không giống nhau, thành tựu không giống nhau.

Sợ hãi là không yêu thích, nghi ngờ, lo lắng, ưu phiền, các tướng ấy tương ứng với tâm. Lại nữa, tướng thân khác nhau như việc lông tóc dựng đứng ... Tiếp theo nói thế nào là sợ hãi. Đây là nhân của sợ hãi? Xa lìa nhân ấy thì không còn sợ hãi.

**Kinh:** “Tại sao vậy? Bồ-tát Ma-ha-tát này được địa Hoan hỷ rồi, thì hết thấy mọi thứ sợ hãi hiện có đều xa lìa. Đó là sợ hãi không sống nổi, sợ hãi tiếng tăm xấu ác, sợ hãi cái chết, sợ hãi đọa vào đường ác, sợ hãi uy đức của đại chúng. Bồ-tát lìa tất cả các thứ sợ hãi như thế. Vì sao? Vì Bồ-tát này đã lìa hết tướng ngã, thân hãy còn không tham tiếc huống nữa là mọi việc cần dùng, vì vậy cho nên không còn sợ hãi, không sống nổi. Tâm không mong cầu được cung kính cúng dường: Ta phải cúng dường cho hết thấy chúng sinh, cung cấp cho họ mọi thứ cần dùng, vì thế không sợ hãi về tiếng tăm xấu ác. Vì xa lìa ngã kiến, không có tướng ngã cho nên không sợ hãi cái chết. Bồ-tát lại nghĩ như vậy: Nếu mình chết rồi sinh ra thì không rời chư Phật, Bồ-tát, vì vậy không sợ hãi bị đọa vào đường ác. Nơi chốn mà mình vui thích, thân tâm của mọi người nơi thế gian đều không sánh bằng, huống nữa là có ai vượt hơn, vì vậy không sợ hãi uy đức của đại chúng. Nay chư Phật tử! Bồ-tát hoàn toàn lìa khỏi mọi chuyện lo sợ khủng khiếp như vậy”.

**Luận:** Năm nỗi sợ hãi này là chướng ngại của địa thứ nhất, nhưng cũng trình bày những lợi ích thù thắng của địa.

Trong năm nỗi sợ hãi này thì điều một-hai-năm là dựa vào thân-miệng-ý. Điều ba-bốn dựa vào thân.

Dựa vào thân nghĩa là nương vào thân mà có được hay từ bỏ yêu ghét về đường thiện, đường ác.

Tại sao chỉ nói năm nỗi sợ hãi thôi? Vì mọi sự sợ hãi khác như bị trói cột, đánh đập... đều nằm trong năm điều sợ hãi này. Nhân của sự sợ hãi này lược nói có hai loại:

1. Trí hiểu biết sai lầm, bám vào những vọng tưởng tạo ra yêu mến, chấp trước.

2. Do căn thiện quá mỏng, ít.

Đối trị những sợ hãi này, như Kinh: Lìa ngã tướng, thân hãy còn không tham tiếc... cho đến... không sợ hãi trước uy đức của đại chúng, không còn những sự sợ hãi khủng khiếp.

Tại sao nói hai nơi? Trước nói thân sợ hãi, sau nói thân khác sợ hãi?



**Kinh:** “Chư Phật tử! Do lấy Đại Bi làm đầu, tâm sâu lớn kiên cố, cho nên Bồ-tát này siêng năng tu tập và thành tựu hết thảy các căn thiện”.

**Luận:** Tâm sâu lớn kiên cố thì phiền não và Tiểu thừa không thể hủy hoại pháp quán này.

Càng siêng năng tu tập và thành tựu hết thảy căn thiện: Là tất cả những căn thiện được nói đến đều thấu nhận trong địa này. Thế nào là siêng tu? Trong ấy có ba loại thành tựu:

1. Thành tựu tâm tin tưởng.
2. Thành tựu tu hành.
3. Thành tựu hồi hướng.

Có ba mươi câu chỉ rõ, mười câu đầu nói về thành tựu tâm tin tưởng.

**Kinh:** “Đó là tâm tin tưởng tăng thượng, nhiều cung kính, tin thanh tịnh, phần nhiều lấy sự tin để phân biệt. Khởi tâm Bi thương xót, thành tựu Đại Từ. Tâm không mệt mỏi biếng trễ. Lấy hổ thẹn để trang nghiêm, thành tựu mọi an lạc của nhãn nhục, kính thuận giáo pháp của Phật, tin tưởng quý trọng, tôn kính.

**Luận:** Tâm tin tưởng tăng thượng là tùy thuộc vào công việc hiện có, trong đó tâm tin tưởng tăng thượng thành tựu. Tin tưởng tăng thượng này có chín loại:

1. Tin tưởng tăng thượng của tôn kính: Tức là tôn kính Tam bảo. Như Kinh: Có nhiều cung kính.

2. Tin tưởng tăng thượng do thanh tịnh: Tức là tự chứng trí chân tịnh. Như Kinh: Tin thanh tịnh.

3. Tin tưởng tăng thượng của phân biệt: Tức là giúp kẻ khác chứng trí thanh tịnh. Như Kinh: Phần nhiều dùng tin tưởng để phân biệt.

4. Tin tưởng tăng thượng của tâm Bi.

5. Tin tưởng tăng thượng của tâm Từ: Tức là giáo hóa chúng sinh. Như Kinh: Khởi tâm bi thương xót, thành tựu Đại Từ. Bi là dứt trừ tướng khổ, quyết định cứu độ chúng sinh. Từ là ban cho tướng an vui. Mãi ban cho vô lượng an lạc. Khởi là chuyển đổi để thành hiện tiền.

6. Tin tưởng tăng thượng do không mỏi mệt: Là ở lâu trong thế gian để giáo hóa chúng sinh vô lượng, đem lại ích lợi cho họ. Như Kinh: Tâm không mệt mỏi biếng trễ.

7. Tin tưởng tăng thượng do hổ thẹn: Tức là không tham đắm thế gian. Đối với các loại làm chướng ngại Ba-la-mật như keo kiệt ... luôn hết sức hổ thẹn. Như Kinh: Dùng hổ thẹn để trang nghiêm.

8. Tin tưởng tăng thượng do an lạc: Tức là đối với người cùng pháp, không gây náo loạn. Như Kinh: Thành tựu mọi an lạc của nhân nhục.

9. Tin tưởng tăng thượng do kính pháp: Là cùng tăng tâm kính tin thù thắng. Như Kinh: Kính thuận theo giáo pháp của chư Phật cho nên tin tưởng càng tôn quý.

Ba câu sau, chỉ cho biết tu những hạnh gì? Đó là tu hạnh Ba-la-mật. Ai là bạn mình? Ấy là những đồng sự an lạc. Đi vào pháp nào? Đó là giáo pháp của chư Phật. Như thế là thành tựu tâm tin tưởng. Thế nào là thành tựu tu hành?

**Kinh:** “Ngày đêm tu tập căn thiện không biết chán đủ. Phải thân cận thiện tri thức. Thường yêu thích vui với pháp. Cầu học rộng không hề chán. Lấy pháp nghe được để hành quán. Tâm không tham đắm. Không để mình vướng mắc vào lợi dưỡng, tiếng khen, sự cung kính. Không cầu tìm mọi của cải cần dùng cho đời sống. Thường sinh tâm như thật, không thấy chán đủ”.

**Luận:** Mười câu trên đây là nói về thành tựu tu hành. Thế nào là thành tựu tu hành? Tức là tích tập các căn thiện không ngừng nghỉ. Như Kinh: Ngày đêm tu tập căn thiện không biết chán đủ. Sự tích tập này có tám loại:

1. Tích tập do thân cận: Không quên các pháp. Như Kinh: Thân cận thiện tri thức.

2. Tích tập do yêu mến pháp: Đối với những hỏi đáp, luận bàn, giải thích, tâm luôn vui thích. Như Kinh: Thường yêu thích pháp.

3. Tích tập do đa văn. Như Kinh: Tìm cầu học rộng không hề biết chán.

4. Tích tập do chánh quán. Như Kinh: Những pháp nghe được đều phải chánh quán.

5. Tích tập do không vướng mắc. Như Kinh: Tâm không tham chấp.

Ba câu vừa nói về tích tập do đa văn, đó là Văn-Tư-Tu tuệ theo thứ tự như vậy. Không chấp là không tham vướng vào Tam-muội.

6. Tích tập do không tham.

7. Tích tập do không mong cầu: Là đối với mọi lợi dưỡng đã đạt được thì không ham. Lợi dưỡng chưa đạt được thì không cầu. Nếu không thì giới hạnh của Bồ-tát bị cản trở, bị thoái chuyển. Như Kinh: Không vướng mắc vào lợi dưỡng, tiếng khen, sự cung kính, không cầu hết thấy của cải cần dùng cho đời sống.

8. Tích tập do tâm như thật: Là tâm xuất thế gian, khiến nó luôn hiện tiền trong từng niệm nối nhau. Như Kinh: Thường sinh tâm như thật, không thấy chán đủ.

Như thế là thành tựu tu hành. Thế nào là thành tựu hồi hướng?

**Kinh:** “Chư Phật tử! Bồ-tát Ma-ha-tát muốn thành tựu pháp tịnh trí nơi địa như thế, gọi là an trú nơi địa Hoan hỷ của Bồ-tát, thì phải:

Cầu đạt bậc Nhất thiết trí.

Cầu đạt các pháp bất cộng, vô sở úy, mười lực của Phật.

Cầu đạt các pháp Ba-la-mật không chấp trước.

Lìa xa mọi thứ đua nịnh quanh co.

Như lời dạy có thể hành trì.

Thường hộ trì lời nói chân thật.

Không làm cầu nhiễm nhà của chư Phật.

Không lìa bỏ giới Bồ-tát.

Bất động như đại sơn vương, sinh tâm cầu Nhất thiết chủng trí.

Không buông bỏ mọi chuyện trong thế gian mà vẫn thành tựu đạo xuất thế gian.

Thường xuyên tích tập các pháp trợ Bồ-đề phần.

Luôn dốc lòng cầu đạo thù thắng tối thượng”.

**Luận:** Cầu quả vị Nhất thiết trí ... là nói những việc gì? Đó là chỉ rõ về thành tựu hồi hướng. Cầu quả vị Nhất thiết trí là Tổng. Cầu mười lực... Như Lai đối với quả vị Nhất thiết trí là Biệt.

1. Cầu quả vị Nhất thiết trí bằng quán chiếu.

2. Cầu quả vị Nhất thiết trí do không chướng ngại.

3. Cầu quả vị Nhất thiết trí do xa lìa.

4. Cầu quả vị Nhất thiết trí do thực hành đúng theo lời chỉ dạy.

5. Cầu quả vị Nhất thiết trí do sự hộ trì.

6. Cầu quả vị Nhất thiết trí do không cầu nhiễm.

7. Cầu quả vị Nhất thiết trí do không xả bỏ.

8. Cầu quả vị Nhất thiết trí do bất động.

9. Cầu quả vị Nhất thiết trí do thành tựu hạnh bất xả.

10. Cầu quả vị Nhất thiết trí do tích tập.

11. Cầu quả vị Nhất thiết trí do luôn dốc lòng cầu đạt.

Ở đây, mong cầu những sự việc gì? Là cầu đạt quả vị Nhất thiết trí. Dùng quán gì để cầu? Là quán về mười lực, không sợ hãi, pháp bất cộng của chư Phật.

Cầu như thế nào? Cầu pháp Ba-la-mật không vương mắc. Ba sự mong cầu ấy là nhà này nương vào nhà kia, không có gì trở ngại để cầu.

Chấp trước vào chỗ dị biệt để cầu cho nên trong Đàn Ba-la-mật (Bố thí Ba-la-mật) có hai loại cầu ướ:

1. Dưa nịnh, quanh co khi thấy kẻ đến cầu xin, hứa nêu phương tiện nhưng không có tâm thuận cho.

2. Không giữ lời hứa trước vì vậy không cho.

Đối trị hai cầu ướ này, như Kinh: Lìa bỏ dưa nịnh quanh co, đúng như lời giảng nói để thực hành.

Trì giới Ba-la-mật có một thứ cầu ướ là không giữ lời chân thật. Trái với những gì mình đã thọ nhận. Đã phạm còn che giấu. Đối trị cầu ướ này, như Kinh: Luôn giữ gìn lời chân thật.

Nhẫn nhục Ba-la-mật có một cầu ướ là làm vấy bẩn nhà Như Lai. Thế nào là BỒ-tát làm vấy bẩn nhà Như Lai? Đó là làm náo loạn nghiệp của người khác. Nhà Như Lai là làm ích lợi cho người khác, vì thế BỒ-tát sinh trong nhà này, gây náo loạn cho đời sống của kẻ khác là làm chuyện không tốt. Đối trị cầu ướ ấy, như Kinh: Không làm cầu nhiễm nhà Như Lai.

Tinh tiến Ba-la-mật có một cầu ướ là sinh tâm thoái chuyển đối với giới BỒ-tát khó làm, khó giữ trải qua vô lượng kiếp lâu dài. Đối trị cầu ướ này, như Kinh: Không buông bỏ giới BỒ-tát.

Thiền định Ba-la-mật có hai loại cầu ướ:

1. Tâm loạn động.

2. Không có khả năng điều phục những nghĩ tưởng phân biệt.

Đối trị cầu ướ này, Kinh: Bất động như đại sơn vương, sinh tâm cầu Nhất thiết chủng trí.

Bát nhã Ba-la-mật có ba loại cầu ướ:

1. Không có phương tiện thiện xảo cho nên Niết-bàn của thế gian đáng lẽ hiện bày nhưng hoàn toàn không hiện ra.

2. Không tu tập đạo xuất thế gian.

3. Tâm nguyện và sự mong muốn còn mỏng đối với pháp chứng đắc thù thắng.

Thứ tự đối trị ba cầu ướ đó, như Kinh: Không bỏ tất cả sự việc nơi thế gian nhưng vẫn thành tựu đạo xuất thế gian. Tích tập các pháp trợ BỒ-đề phần không hề thấy chán đủ. Thường cầu đạo thù thắng tối thượng.

Như vậy là thành tựu hồi hướng. Gọi là siêng năng hành trì thành tựu đầy đủ. Siêng năng hành trì này có bốn loại:

1. Tin tưởng.

2. Mong muốn.

3. Tinh tiến.

4. Phương tiện.

Mười câu đầu là chỉ rõ tin tưởng tăng thượng thành tựu. Tin tưởng tăng thượng ấy bao gồm sự mong muốn. Câu thứ hai mươi: Đêm ngày tu tập căn thiện không thấy chán đủ, là chỉ rõ về tinh tiến. Câu ba mươi: Cầu quả vị Nhất thiết trí, là chỉ rõ về phương tiện. Đó gọi là nêu bày phần an trú nơi địa này. Tại sao? Như Kinh: Chư Phật tử! Bồ-tát Ma-ha-tát thành tựu pháp trí địa thanh tịnh như vậy, gọi là an trú nơi địa Hoan hỷ của Bồ-tát. Đã nói xong phần thuyết giảng.

\* \* \* \* \*